

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỰ CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CƠ SỞ
CÁC GIỐNG LỢN CỦA CÔNG TY TNHH MTV GIỐNG NLN AN PHÁT**

Tên công ty: Công ty TNHH MTV giống NLN An Phát

Địa chỉ: 403/7 Bà Triệu, Tổ 12, P.Quyết Thắng, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

Điện thoại: 0935905589

Kon Tum, tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH MTV
GIỐNG NLN AN PHÁT

Sô: 07/QĐ- AP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 15 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
về việc ban hành công bố và áp dụng tiêu chuẩn chất lượng
các giống lợn

CÔNG TY TNHH MTV GIỐNG NLN AN PHÁT

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11;
Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14, có hiệu lực từ ngày 01/01/2020; Nghị
định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn
nuôi và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển
khai Luật Chăn nuôi;

Căn cứ các quy định của pháp luật và các quy định của pháp luật về việc kinh
doanh giống vật nuôi; năng lực về kinh doanh giống vật nuôi của công ty TNHH MTV
giống NLN An Phát.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành công bố và áp dụng tiêu chuẩn chất lượng cơ sở đối với các
giống lợn của công ty TNHH MTV giống NLN An Phát.

Hồ sơ kèm theo:

- Bảng công bố tiêu chuẩn cơ sở các giống lợn của công ty TNHH MTV giống NLN
An Phát.

- Hồ sơ năng lực của công ty TNHH MTV giống NLN An Phát.

Điều 2. Bộ phận kỹ thuật của cơ sở chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát các chỉ tiêu
kinh tế, kỹ thuật khi đưa vào sản xuất, có biện pháp quản lý thích hợp để sản phẩm giống
vật nuôi sau khi được công bố, áp dụng đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ phận kỹ thuật của cơ sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ
Quyết định này để thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu cs.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
CÔNG TY
T.N.H.H
MỘT THÀNH VIÊN
GIỐNG NÔNG
LÂM NGHIỆP
AN PHÁT
TP. KON TUM T. KON TUM
GIÁM ĐỐC
Huỳnh Thị Anh Nguyệt

**CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CƠ SỞ
CÁC GIỐNG LỢN CỦA CÔNG TY TNHH MTV GIỐNG NLN AN PHÁT**

(Kèm theo Bảng công bố tiêu chuẩn cơ sở đối với các giống lợn của công ty TNHH MTV giống NLN An Phát)

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19/11/2018 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, công ty TNHH MTV giống NLN An Phát công bố tiêu chuẩn cơ sở các giống lợn như sau:

1. Phạm vi áp dụng: Tiêu chuẩn này quy định yêu cầu kỹ thuật cho các giống lợn địa phương, lợn lai... của công ty TNHH MTV giống NLN An Phát.

2. Phương pháp xác định các chỉ tiêu

a. Chỉ tiêu giống, thể chất, lông, da: Đánh giá bằng phương pháp quan sát trực tiếp. Đặc điểm giống biểu hiện rõ, thể chất chắc chắn, cơ thể cân đối, khoẻ mạnh. Minh dài, rộng, sâu; lông da trắng hoặc đen tuyền, lông dày vừa phải, óng mượt, có thể có 1-2 nốt đen nhỏ trên da; đi đứng tự nhiên, nhanh nhẹn.

b. Chỉ tiêu kết cấu cơ thể: ở trạng thái bình thường cho gia súc đi lại trên một cung đường bằng phẳng, hai khuỷu chân trước phải và trái; hai khuỷu chân sau phải và trái không chạm vào nhau; kết cấu giữa các bộ thể cân đối, chắc chắn, đầu to vừa phải, biểu hiện đặc điểm của giống, trán rộng, mắt tinh, mõm thẳng, dài vừa phải, má đầy đặn, hai hàm bằng nhau, đầu cổ kết hợp tốt.

c. Chỉ tiêu về móng: vành móng hình tròn, hai móng khít nhau, khi đứng ở tư thế bình thường tạo vuông góc với mặt phẳng vị trí đứng.

d. Chỉ tiêu về khối lượng: Sử dụng cân để xác định khối lượng, tương ứng thời gian quy định cho từng giai đoạn sinh trưởng.

e. Chỉ tiêu về sinh sản:

Vú và bộ phận sinh dục: Có trên 12 vú; khoảng cách giữa các núm vú đều, không có vú kẹ. Bầu vú và núm vú phát triển tốt, động mạch vú rõ; bộ phận sinh dục không có thương tật.

3. Các tiêu chuẩn chọn lọc cho các giống lợn cái:

a. Lợn nái (địa phương, lai): khi chọn lọc để gây nái hậu bị; chọn những lợn nái đúng phẩm cấp giống theo phẩm giống của từng giống có lý lịch rõ ràng; Lứa đẻ đạt từ 2 lứa trở lên/nái/năm.

b. Chọn những con khoẻ mạnh, theo từng phẩm giống, ngoại hình cân đối, dài đòn, hông vai nở, có từ 12 vú trở lên, các núm vú lộ rõ, khoảng cách giữa các vú đều nhau, cân đối giữa hai bẹn vú; bốn chân thẳng, to khoẻ, đi móng.

c. Chọn từ lúc sơ sinh: Chọn con cái khỏe mạnh, có 12 vú trở lên, loại bỏ các khiếm khuyết, dị tật bẩm sinh hoặc do di truyền (cần có đánh số tai, ghi chép các dữ liệu về trọng lượng sơ sinh, số vú... của từng cá thể để tiếp tục theo dõi chọn lọc ở các thời điểm sau).

d. Chọn lúc cai sữa (30 ngày tuổi): Chọn con khỏe mạnh, 4 chân khỏe mạnh.

e. Chọn lúc 3 tháng tuổi: Chọn ngoại hình cân đối, đúng phẩm giống, có 12 vú trở lên cân đối, núm vú lộ rõ, 4 chân khỏe, da lông mượt, trọng lượng đạt từ 25- 35 kg trở lên đối với lợn lai và 15-25 kg đối với lợn địa phương. Ghi chép đầy đủ các số liệu để chọn lọc ở các thời điểm sau.

f. Chọn lúc 6 tháng tuổi: Tiếp tục theo dõi những cá thể được chọn lọc lúc 3 tháng tuổi về ngoại hình theo phẩm giống, chọn núm vú, chọn chân và những biểu hiện sinh dục (*động dục*). (Chú ý cần theo dõi để chọn lọc nái hậu bị lúc 6 tháng tuổi đạt trọng lượng từ 45-60 kg, đã có biểu hiện động dục, ngoại hình đẹp đúng phẩm giống để tiếp tục theo dõi chọn lọc gây giống). Riêng lợn địa phương, thành thực mẫn để sớm nên độ tuổi này đôi khi đã phối giống.

e. Chọn khi đạt 8 tháng tuổi:

- Chọn lần cuối để chuẩn bị phối giống, trọng lượng đạt 60-100 kg (*theo từng giống lợn*), 4 chân thẳng, khỏe mạnh, có 12 vú trở lên, cân đối, núm vú dài khoảng 1 cm, bộ phận sinh dục phát triển.

- Độ dày mỡ lưng tại xương sườn cuối cùng thấp hơn 10 mm. Tăng trọng bình quân/ngày kể từ lúc sinh đến 8 tháng tuổi đạt tối thiểu 200- 450 gram (*trọng lượng hơi tối thiểu đạt khoảng 60-100 kg lúc 8 tháng tuổi theo từng giống lợn*). Trường hợp ngoại lệ: Những con chưa biểu hiện lên giống có thể giữ lại đến 10 tháng tuổi, khi đạt trọng lượng trên 60 -100 kg mà vẫn chưa thấy lên giống thì kiên quyết loại thải.

- Lợn nái sinh sản nuôi tại cơ sở, cấp sinh sản được xét trên 4 chỉ tiêu:

+ Số con sơ sinh còn sống;

+ Khối lượng toàn ổ lúc 21 ngày tuổi;

+ Khối lượng toàn ổ lúc 60 ngày tuổi;

+ Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ hoặc tuổi đẻ lứa đầu tiên đối với lợn nái đẻ lứa đầu tiên (nhịp đẻ).

- Điểm số của từng chỉ tiêu trên được tính theo phụ lục kèm theo bảng tiêu chuẩn này. Nếu có số liệu khối lượng toàn ổ lúc 30 ngày tuổi, tính khối lượng toàn ổ 21 ngày tuổi.

4. Lợn đực

4.1. Đực giống địa phương và đực giống lai:

- Lợn đực giống (địa phương/ giống lai) được chọn phải có lý lịch rõ ràng, chọn con đực đảm bảo về phẩm giống (*màu lông, tầm vóc, bộ phận sinh dục phát*

triển cân đối có hai hòn cà lộ rõ, đều nhau, da vùng bìu căng bóng, sần chắc, nhanh nhẹn...).

- Chọn đực giống làm 2 đợt, chọn giống hậu bị khi lợn đực ở 2 - 4 tháng tuổi và chọn lần 2 khi heo đực đạt tuổi khai thác tinh.

PHỤ LỤC

Bảng tiêu chuẩn giống lợn địa phương và lợn lai áp dụng theo các chỉ tiêu:

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Chỉ tiêu công bố | | Mức công bố |
|------------|-------------------------------------|--------|------------------|---------|---------------|
| | | | Lợn địa phương | Lợn lai | |
| <i>I</i> | <i>Lợn đực hậu bị</i> | | | | |
| 1 | Khả năng tăng khối lượng | g/ngày | 250-500 | 750-800 | Không nhỏ hơn |
| 2 | Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng | kg | 2,5-3,2 | 2,8-3,0 | Không lớn hơn |
| 3 | Độ dày mỡ lưng (đo ở vị trí P2) | mm | 5- 10 | 4-8 | Không lớn hơn |
| <i>II</i> | <i>Lợn nái hậu bị</i> | | | | |
| 1 | Khả năng tăng khối lượng | g/ngày | 400-450 | 600-720 | Không nhỏ hơn |
| 2 | Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng | kg | 2,2 - 2,4 | 2,5-2,7 | Không lớn hơn |
| <i>III</i> | <i>Lợn nái sinh sản</i> | | | | |
| 1 | Tuổi đẻ lứa đầu | ngày | 315-365 | 353-380 | Trong khoảng |
| 2 | Số con đẻ ra còn sống/ổ | con | 11,5 | 14 | Không nhỏ hơn |
| 3 | Số con cai sữa/nái/năm | con | 10,5 | 14 | Không nhỏ hơn |
| 4 | Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh | kg | 7,5-8 | 12-15 | Không nhỏ hơn |
| <i>IV</i> | <i>Lợn đực giống phối trực tiếp</i> | | | | |
| 1 | Tỷ lệ thụ thai | % | 80-95 | 90-95 | Không nhỏ hơn |

| | | | | | |
|--------------------------------------|---|----------|---------|---------|---------------|
| 2 | Bình quân số con sơ sinh còn sống/lứa | con | 10-12 | 12-14 | Không nhỏ hơn |
| 3 | Bình quân khối lượng lợn con sơ sinh/con | kg | 0,7-1,2 | 1,2-1,3 | Không nhỏ hơn |
| <i>Lợn đực khai thác tinh (TTNT)</i> | | | | | |
| 1 | Thể tích tinh/lần xuất tinh (V) | ml | 100-150 | 200-220 | Không nhỏ hơn |
| 2 | Hoạt lực tinh trùng (A) | % | 70 | 80 | Không nhỏ hơn |
| 3 | Nồng độ tinh trùng (C) | triệu/ml | 7-10 | 200-250 | Không nhỏ hơn |
| 4 | Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) | (%) | <12 | 15 | Không lớn hơn |
| 5 | Tổng số tinh trùng tiến thẳng/lần xuất tinh (VAC) | tỷ | >15 | 44 | Không nhỏ hơn |


AN PHÁT
 CÔNG TY
 T.N.H.H
 MỘT THÀNH VIÊN
 GIỐNG NÔNG,
 LÂM NGHIỆP
 TP. KON TUM T. KON TUM
 S.Đ. K.K.D. 61005867-0-C.T.T.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ánh Nguyệt